

Số: /GPMT-STN&MT Hà Nam, ngày tháng năm 2025

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ các Nghị định: số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hà Nam: số 46/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam; số 49/2024/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 về việc sửa đổi điểm đ, khoản 1, Điều 2; điểm a, khoản 2, Điều 3; điểm a, khoản 1, Điều 4, Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh Hà Nam về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND tỉnh Hà Nam về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM, phương án CTPHMT, cấp giấy phép môi trường đối với dự án thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, cấp phép của UBND tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 511/VPUB-TCDNC ngày 20/2/2025 của Văn phòng UBND tỉnh về việc thông báo ý kiến của Chủ tịch UBND tỉnh về phụ trách, điều hành hoạt động của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Tân Việt tại văn bản số 02/CV-TV ngày 26/02/2025 về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Việt Hope tại thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Tân Việt, địa chỉ trụ sở chính tại tổ dân phố Bình Long, thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Việt Hope với các nội dung như sau:

## **1. Thông tin chung của cơ sở**

- 1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Việt Hope.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ dân phố Bình Long, thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 0500463768, đăng ký lần đầu ngày 01/02/2005; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06/5/2024. Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam.
- 1.4. Mã số thuế: 0500463768.
- 1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thức ăn chăn nuôi.
- 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:
  - Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.
  - Tổng diện tích: 11.240 m<sup>2</sup> (*theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp ngày 28/8/2012*)
  - Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).
  - Công suất của cơ sở: 35.000 tấn/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

- 2.1. Được phép xả nước thải và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Tân Việt:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Tân Việt có trách nhiệm:
  - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
  - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý nước thải, quản lý khí thải, chất thải và có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, bụi, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
  - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký.

*(Từ ngày tháng năm 2025 đến ngày tháng năm 2035).*

**Điều 4.** Giao Phòng Quản lý môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tổ chức được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (để b/c);
- UBND huyện Bình Lục;
- Công CP CNSH Tân Việt (để thực hiện);
- TT TTDL&PTQĐ (đăng tải);
- Lưu: VT, MT, HS.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Quang Nghiệp**

**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT*  
*ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu văn phòng;
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu nhà ăn;
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực KCS.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực lò hơi.
- Nguồn số 05: Nước xả cặn lò hơi (*được thu gom tuần hoàn tái sử dụng, không xả thải ra ngoài môi trường*).

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải sinh hoạt**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

2.2. Vị trí xả nước thải:

Hệ thống thoát nước chung của thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Tọa độ điểm xả nước thải sau xử lý (*theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3<sup>0</sup>*): X(m) = 2266803; Y(m) = 605600;

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 04 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: xả liên tục 24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại QCVN 14:2008/BTNMT (*cột A, k=1,2*) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1.	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> )	mg/l	36		
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60		
4.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	600		
5.	Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	1,2		
6.	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )	mg/l	6		
7.	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	mg/l	36		
8.	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12		
9.	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6		
10.	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )	mg/l	7,2		
11.	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

#### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nước thải từ các nguồn số 01, 02, 03, 04 được thu gom dẫn về bể lọc sinh học để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 05: được thu gom về bể lắng để xử lý sau đó bơm tuần hoàn tái sử dụng, không xả ra môi trường.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Tóm tắt quy trình công nghệ:

\* Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt (*sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại*) + nước thải nhà ăn (*sau khi xử lý sơ bộ tại bể lắng*) → Bể lọc sinh học → Khử trùng bằng Clo viên nén → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A, k=1,2) → Hệ thống thoát nước chung của thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

- Số lượng hệ thống xử lý nước thải: 01 hệ thống xử lý nước thải.

- Công suất thiết kế: 05 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Clo viên nén (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

\* Nước xả cặn lò hơi → Bể lắng thể tích 1,1m<sup>3</sup> → Tuần hoàn tái sử dụng và không xả ra môi trường.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:** Không thuộc đối tượng.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT

ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ cụm lọc bụi máy nghiền lớn.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ cụm lọc bụi máy nghiền nhỏ.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ lò hơi 02 tấn/giờ.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ quá trình trộn nguyên liệu (được thu hồi tái sử dụng, không thải ra môi trường).

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

2.1. Vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^0$ , múi chiều  $3^0$ )

- Dòng thải số 01 (tương ứng với nguồn thải số 1): Ống khói thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 2266722$ ;  $Y(m) = 605547$ .
- Dòng thải số 02 (tương ứng với nguồn thải số 2): Ống khói thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải. Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X(m) = 2266734$ ;  $Y(m) = 605561$ .
- Dòng thải số 03 (tương ứng với nguồn thải số 3): Ống khói thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải. Tọa độ vị trí xả khí thải  $X(m) = 2266798$ ;  $Y(m) = 605603$ .

2.2 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng thải số 01 (tương ứng với nguồn thải số 01):  $18.500 \text{ m}^3/\text{h}$ .
- Dòng thải số 02 (tương ứng với nguồn thải số 02):  $7.500 \text{ m}^3/\text{h}$ .
- Dòng thải số 03 (tương ứng với nguồn thải số 03):  $14.000 \text{ m}^3/\text{h}$ .

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn theo chu kỳ hoạt động của nhà máy.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B,  $K_p = 0,9$ ,  $K_v = 1$ ), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I</b>	Dòng thải số 01, 02			Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
1	Bụi tổng	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	180		
<b>II</b>	Dòng thải số 03				
1	Bụi tổng	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	180		
2	$\text{NO}_x$ (tính theo $\text{NO}_2$ )	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	765		
3	$\text{SO}_2$	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	450		
4	CO	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	900		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

#### 1.1. Mạng lưới thu gom, xử lý khí thải

- Nguồn số 1: Bụi, khí thải từ cụm máy nghiền lớn công suất 160kw được dẫn về hệ thống xử lý bụi rồi thoát ra ống xả khí thải.

- Nguồn số 2: Bụi, khí thải từ cụm máy nghiền nhỏ công suất 110kw được dẫn về hệ thống xử lý bụi rồi thoát ra ống xả khí thải.

- Nguồn số 3 Khí thải lò hơi 2 tấn/h được quạt hút dẫn về Cyclone qua hệ thống xử lý khí thải rồi xả qua ống xả khí thải.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

##### 1.2.1. Hệ thống xử lý bụi cụm máy nghiền lớn công suất 160kw

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Máy nghiền → Quạt hút → Lọc bụi túi vải → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi: 18.500 m<sup>3</sup>/giờ.

##### 1.2.2. Hệ thống xử lý bụi cụm máy nghiền nhỏ công suất 110kw

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Máy nghiền → Quạt hút → Lọc bụi túi vải → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi: 7.500 m<sup>3</sup>/giờ.

##### 1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 2 tấn/giờ

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Lò hơi → Quạt hút → Ngăn sục khí hấp thụ bằng nước vôi trong → Ngăn lắng cặn nước vôi trong → Ngăn sục khí hấp thụ bằng nước vôi trong → Ống khói → Môi trường tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 14.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước vôi trong.

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị của lò nung, sấy, đảm bảo các thiết bị vận hành đúng quy trình kỹ thuật, có biện pháp sửa chữa, thay thế kịp thời các thiết bị có nguy cơ hỏng hóc.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật để theo dõi quá trình vận hành của các hệ thống xử lý bụi, khí thải, đảm bảo tuân thủ đúng quy trình vận hành.

- Trường hợp hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, dừng hoạt động sản xuất tại bộ phận có phát sinh khí thải (được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố), đồng thời tìm nguyên nhân để khắc phục kịp thời. Chỉ đưa bộ phận có phát sinh khí thải vào hoạt động sau khi đã khắc phục xong sự cố.

- Trường hợp khí thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, xác định nguyên nhân để có biện pháp khắc phục kịp thời.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:** Không thuộc đối tượng.

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải trong quá trình hoạt động.

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải, sàn thao tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Xây dựng lộ trình thực hiện cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý khí thải đảm bảo từ ngày 01/01/2032 khí thải sau hệ thống xử lý đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT  
ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khu vực cụm máy nghiền lớn công suất 160kw.
- Nguồn số 02: Khu vực cụm máy nghiền nhỏ công suất 110kw

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục 105<sup>0</sup>, múi chiếu 3<sup>0</sup>):**

- Nguồn số 01: X(m) = 2266719; Y(m) = 605544.
- Nguồn số 02: X(m) = 2266729; Y(m) = 605557.

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn**

TT	Thời gian trong ngày và mức ồn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung**

TT	Thời gian trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị; trồng cây xanh.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Áp dụng thường xuyên, liên tục các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung tại cơ sở.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT*

*ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên khoảng:

<b>TT</b>	<b>Chất thải</b>	<b>Mã CTNH</b>	<b>Số lượng (kg/năm)</b>
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	160106	05
2	Giẻ lau dính dầu mỡ thải	180201	50
3	Bao bì cứng bằng nhựa thải chứa thành phần nguy hại	180103	60
4	Hộp mực in thải	080204	05
5	Dầu động cơ, hộp số, bôi trơn tổng hợp thải	170203	100
6	Bao bì cứng bằng kim loại chứa thành phần nguy hại	180102	100
7	Pin, ắc quy chì thải	190601	25
<b>Tổng</b>			<b>345</b>

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng: 03 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khối lượng chất thải sản xuất thông thường phát sinh khoảng: 14,2 tấn/năm.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu giữ: tại các thùng nhựa có nắp đậy.

- Khu vực lưu giữ:

+ Diện tích khoảng 8 m<sup>2</sup>.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: Có tường bao, mái lợp tôn, nền láng xi măng chống thấm. Có thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khu vực lưu giữ:

+ Diện tích khoảng 25 m<sup>2</sup>.

+ Thiết kế, cấu tạo: Có tường bao, mái lợp tôn, nền láng xi măng chống thấm.

+ Bố trí các thiết bị lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường theo quy định.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải

nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

## Phụ lục 5

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT

ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam)

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ. Đảm bảo đủ diện tích cây xanh theo quy định.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp phép. Trong quá trình thực hiện nếu cơ sở có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, chủ cơ sở phải có Văn bản báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để được kiểm tra và hướng dẫn./.